

# 目录

## Contents



Lesson 1

a o e

- 1 -



Lesson 2

b p m f

- 3 -



Lesson 3

y w

- 6 -

Lesson 4

Review 1

- 8 -



Lesson 5

i u ü

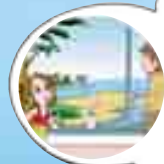
- 12 -



Lesson 6

d t n l

- 14 -



Lesson 7

ai ei ui

- 16 -

Lesson 8

Review 2

- 19 -



Lesson 9

g k h

- 25 -



Lesson 10

ao ou iu

- 27 -



Lesson 11

j q x

- 29 -

Lesson 12

Review 3

- 31 -



Lesson 13

ie üe er


- 35 -



Lesson 14


z c s

- 37 -




Lesson 15  
an en  
- 39 -

Lesson 16  
Review 4  
- 41 -



Lesson 17  
in un ün  
- 46 -




Lesson 18  
zh ch sh r  
- 48 -

Lesson 19  
ang eng ing ong  
- 51 -



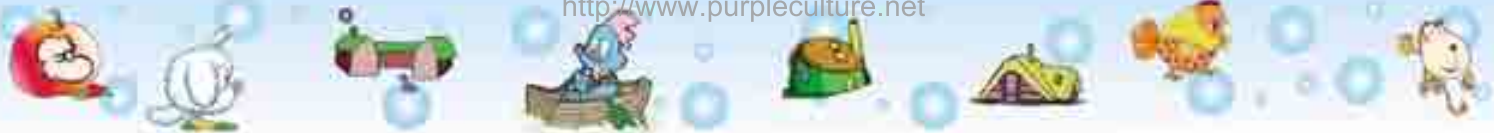
Lesson 20  
Review 5  
- 53 -



Vocabulary  
- 59 -



Appendix  
- 64 -



Dì-qī Kè  
第 7 课 ai ei ui  
Lesson 7



Yùnmǔ  
韵母  
Finals

eye



ai

A

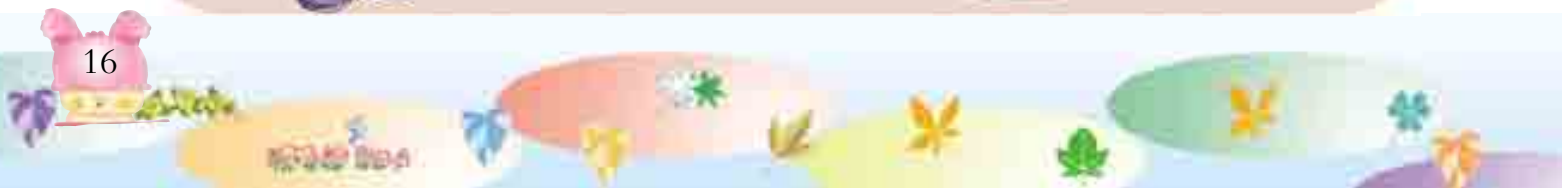
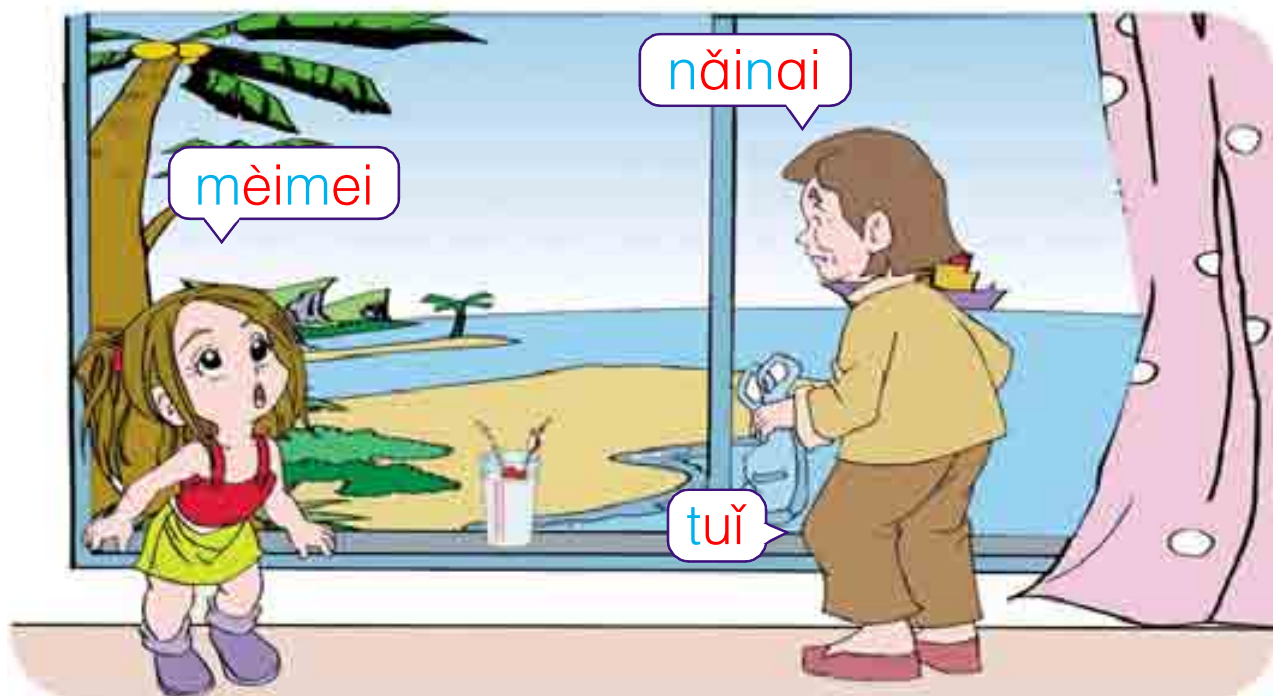


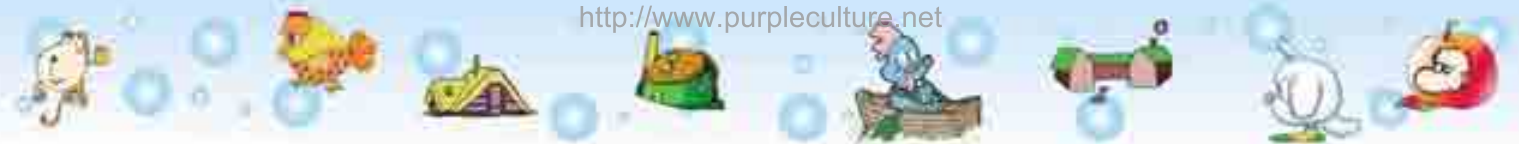
ei

whale



ui

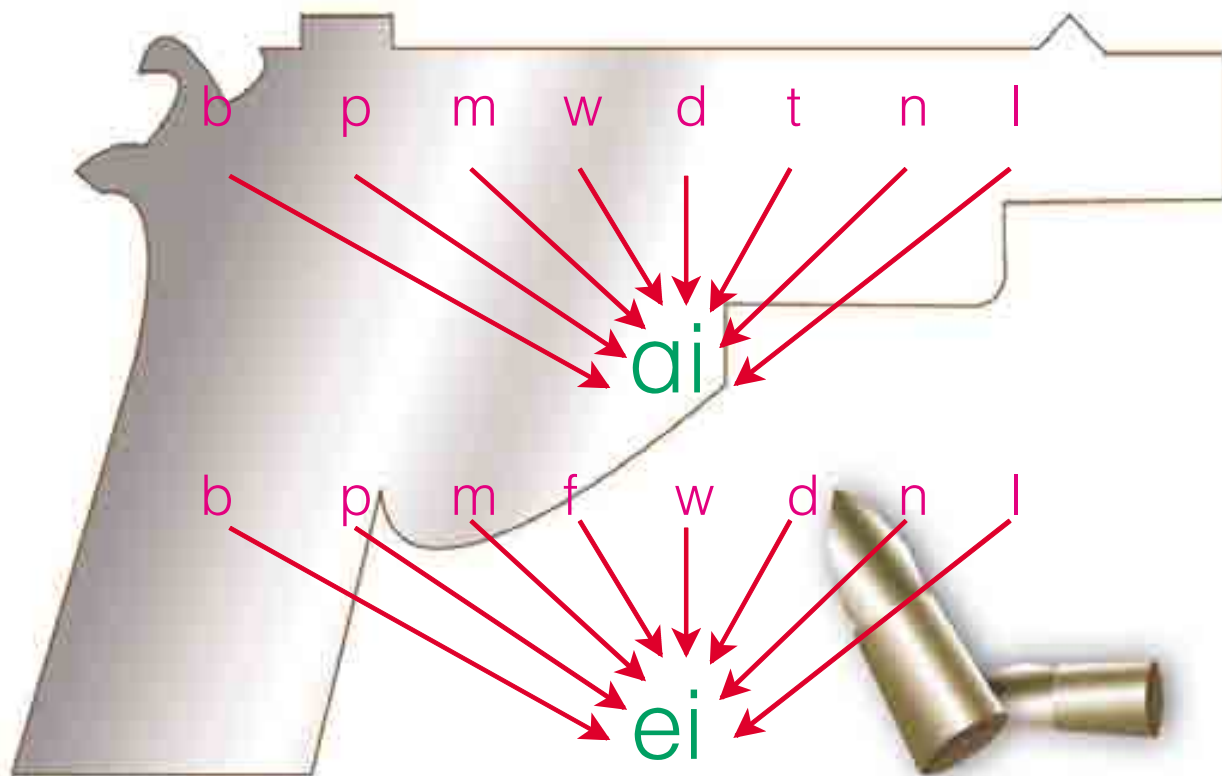




Dú yì dú

读一读

Read aloud



d t → ui

bāi	bái	bǎi	bài
lēi	léi	lěi	lèi
tuī	tuí	tuǐ	tuì
āi	ái	ǎi	ài
ēi	éi	ěi	èi





路

( lù )

road



绿

( lǜ )

green



他

( tā )

he



她

( tā )

she



米

( mǐ )

rice



女

( nǚ )

female



Bǐ yì bǐ  
比一比

Compare

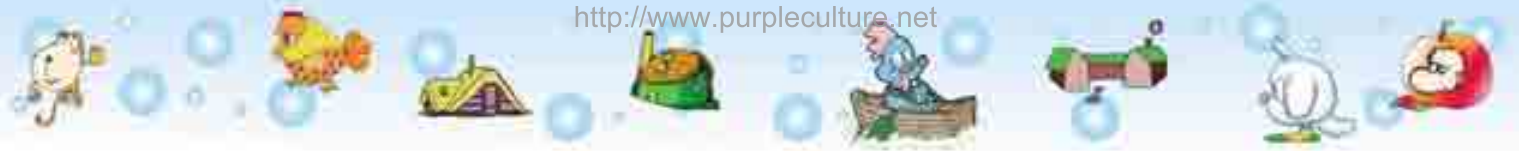
ba — pa

fu — lu

mi — ni

di — ti

nai — lai



Lián yi lián, dú yi dú  
连一连, 读一读

Link and read



tù



lí

yīfu



wū

yú



tuǐ



Bǐ yi bǐ, xiě yi xiě  
比一比, 写一写

Compare and write

女 — 她 — 妈 — 奶 — 妹 — 娃



女	她	妈	奶	妹	娃

你	他	白	百	他	她
你	他	白	百	他	她

b—d

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

f—t

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

n—m

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

u—ü

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

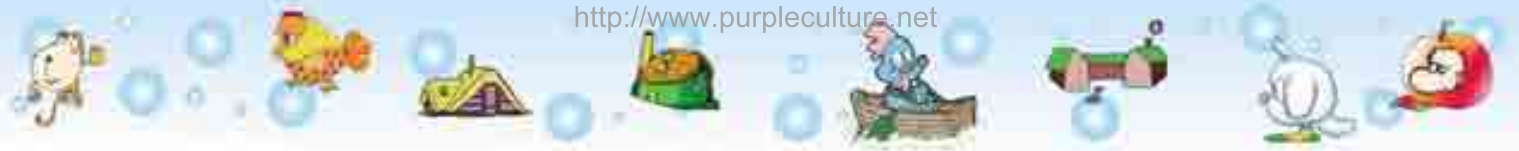
i—l

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_





Zhǎo yi zhǎo, xiě yi xiě

# 找一找，写一写

Find the right place and write

f ü m u p a o d b

Shēngmǔ

声母

Initials

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

Yùnmǔ

韵母

Finals

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



Dú yi dú

# 读一读

Read aloud



bàba



wáwa



wǒ



māma

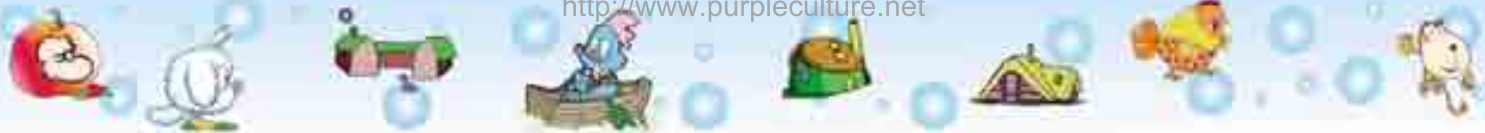


dìdi



nǎinai





Chàng érgē

唱儿歌

Sing



Shēngrì kuàilè

生日快乐

Happy Birthday to You



Zhù nǐ  
祝 你

shēng rì kuài lè,  
生 日 快 乐,

zhù nǐ  
祝 你

Happy birthday to you,

happy



shēng rì kuài lè,  
生 日 快 乐,

zhù nǐ shēng rì kuài  
祝 你 生 日 快

birthday to you,

happy birthday to you,



lè,  
乐,

zhù nǐ shēng rì kuài lè.  
祝 你 生 日 快 乐。

happy birthday to you.

